

Số: 42/2015/TT - BTNMT

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2015

THÔNG TƯ
Quy định kỹ thuật quy hoạch tài nguyên nước

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Tổng Giám đốc Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư Quy định kỹ thuật quy hoạch tài nguyên nước.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định nội dung kỹ thuật, sản phẩm của việc lập nhiệm vụ quy hoạch tài nguyên nước; lập quy hoạch tài nguyên nước đối với:

1. Lưu vực sông liên tỉnh.
2. Nguồn nước liên tỉnh.
3. Tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập nhiệm vụ quy hoạch tài nguyên nước và lập quy hoạch tài nguyên nước.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Xác định chức năng nguồn nước* là việc xác định những mục đích sử dụng nước dựa trên các giá trị lợi ích của nguồn nước đối với từng đoạn sông, từng tầng chứa nước hay cả nguồn nước trong kỳ quy hoạch.
2. *Lượng nước có thể phân bổ* là lượng nước được dùng để phân bổ cho

các đối tượng sử dụng nước.

3. *Điểm phân bố* là vị trí trên nguồn nước mà tại đó lượng nước được xác định và kiểm soát trong quá trình phân bố cho các đối tượng sử dụng nước.

4. *Công trình phát triển tài nguyên nước* là công trình gia tăng lượng nước có thể sử dụng.

5. *Miền cấp nước dưới đất* là phần diện tích bề mặt của tầng chứa nước được nước mưa, nước mặt cung cấp trực tiếp.

Điều 4. Tính thứ bậc của quy hoạch tài nguyên nước

1. Quy hoạch tài nguyên nước theo thứ bậc như sau:

- a) Quy hoạch tài nguyên nước chung của cả nước;
- b) Quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh;
- c) Quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Quy hoạch tài nguyên nước có thứ bậc thấp phải phù hợp với các quy hoạch tài nguyên nước có thứ bậc cao hơn đã được phê duyệt.

3. Quy hoạch chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước do bộ, ngành, địa phương lập phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước.

Điều 5. Mục tiêu quy hoạch tài nguyên nước

1. Bảo đảm công bằng và hợp lý giữa các vùng, nhóm đối tượng sử dụng nước; giữa các khu vực hành chính; giữa thượng nguồn và hạ nguồn.

2. Ưu tiên nguồn nước bảo đảm phát triển mang tính chiến lược, ổn định an sinh xã hội và các thỏa thuận quốc tế.

3. Cân bằng giữa lượng nước có thể khai thác và nhu cầu sử dụng nước có xét đến sự biến động tự nhiên của nguồn nước nhằm tránh tình trạng thiếu nước thường xuyên hoặc không lường trước.

4. Bảo vệ các hệ sinh thái phụ thuộc vào nước, các chức năng quan trọng của nguồn nước và phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt.

5. Phòng, chống, giảm thiểu và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

6. Nâng cao sử dụng hiệu quả nguồn nước hiện có.

Điều 6. Yêu cầu đối với tài liệu sử dụng trong quy hoạch tài nguyên nước

1. Phải có nguồn gốc rõ ràng, do cơ quan có thẩm quyền công bố, cung cấp.

2. Phải bảo đảm tính kế thừa, đồng bộ từ việc lập nhiệm vụ quy hoạch và giữa các nội dung quy hoạch khác nhau trong quy hoạch tài nguyên nước.

3. Mức độ chi tiết của các tài liệu phục vụ quy hoạch tài nguyên nước được quy định tại Phụ lục 01 Thông tư này.

Chương II

LẬP NHIỆM VỤ QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 7. Đánh giá tổng quát đặc điểm tự nhiên, kinh tế-xã hội

1. Tổng quát đặc điểm tự nhiên vùng lập nhiệm vụ quy hoạch bao gồm các nội dung:

a) Vị trí địa lý, ranh giới, chiều dài đường biên giới, đường bờ biển (nếu có);

b) Tổng diện tích tự nhiên, tỷ lệ phân bố các dạng địa hình, độ cao trung bình; hướng dốc địa hình;

c) Các thành tạo địa chất chủ yếu;

d) Diện tích và tỷ lệ các loại rừng;

đ) Đặc điểm khí hậu, khí tượng;

e) Các danh thắng, khu du lịch, khu bảo tồn, di sản thiên nhiên.

2. Tổng quát đặc điểm kinh tế-xã hội bao gồm các nội dung:

a) Các đơn vị hành chính và diện tích hành chính các tỉnh, huyện trong vùng lập nhiệm vụ quy hoạch;

b) Tổng dân số, phân loại dân số, mật độ dân số, tốc độ phát triển dân số;

c) Các vùng đặc biệt khó khăn, các vùng chính sách, vùng căn cứ cách mạng;

d) Các ngành kinh tế chủ yếu và tỷ trọng đóng góp cho GDP, cho ngân sách của tỉnh, Trung ương.

đ) Hiện trạng sử dụng đất và quy hoạch sử dụng đất;

e) Cơ cấu cây trồng, vật nuôi;

g) Định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 8. Đánh giá tổng quát hiện trạng tài nguyên nước

1. Mô tả sơ bộ hệ thống sông, suối, kênh, rạch, hồ, đầm, phá, các tầng chứa nước:

a) Vị trí đầu nguồn, cuối nguồn, chiều dài các sông, suối, kênh, rạch chủ yếu, các đơn vị hành chính nguồn nước chảy qua;

b) Vị trí địa lý, diện tích hồ, đầm, phá;

c) Diện phân bố, chiều sâu, bề dày của các tầng chứa nước chủ yếu.

2. Đánh giá hiện trạng nguồn nước mặt:

a) Tổng lượng nước trung bình năm tại các vị trí quan trắc cố định trong vùng lập nhiệm vụ quy hoạch;

- b) Phân phối dòng chảy trung bình tháng;
- c) Biến đổi dòng chảy năm trong nhiều năm;
- d) Tổng dung tích hồ, đầm, phá;

đ) Đánh giá sơ bộ chất lượng nước sông, suối, kênh, rạch, hồ, đầm, phá chủ yếu trong vùng lập nhiệm vụ quy hoạch.

3. Đánh giá sơ bộ hiện trạng trữ lượng và chất lượng nước các tầng chứa nước chủ yếu trong vùng lập nhiệm vụ quy hoạch.

Điều 9. Đánh giá tổng quát về khai thác, sử dụng nước, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

1. Đánh giá tổng quát về khai thác, sử dụng tài nguyên nước:

- a) Tỷ lệ dân đô thị, nông thôn được cấp nước;
- b) Lượng nước sử dụng trong nông nghiệp, thủy sản, các ngành công nghiệp chủ yếu, sinh hoạt và dịch vụ;
- c) Cơ cấu sử dụng nước;
- d) Các nguồn nước được khai thác, sử dụng chủ yếu;
- đ) Hệ thống trạm quan trắc liên quan đến số lượng nước;
- e) Mâu thuẫn, cạnh tranh trong khai thác, sử dụng nước.

2. Đánh giá tổng quát về bảo vệ tài nguyên nước:

- a) Hệ thống trạm quan trắc liên quan đến chất lượng nước;
- b) Các loại hình và phương thức xả thải vào nguồn nước; tỷ lệ các đối tượng được cấp phép so với đối tượng phải xin phép;
- c) Tỷ lệ lượng nước thải đã được xử lý;
- d) Tình hình suy thoái, ô nhiễm nguồn nước;
- đ) Các biện pháp, chính sách bảo vệ tài nguyên nước trong vùng lập nhiệm vụ quy hoạch.

3. Đánh giá tổng quát về phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra:

- a) Tổng hợp các khu vực bờ sông, kênh sạt lở; các khu vực sụt lún đất; các khu vực xâm nhập mặn do thăm dò, khai thác nước dưới đất;
- b) Xác định sơ bộ phạm vi chịu tác hại do nước gây ra, khu vực cộng đồng dân cư, cơ sở hạ tầng và các ngành kinh tế - xã hội thường xuyên bị ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng nặng nề do tác hại của nước;
- c) Tổng hợp các biện pháp công trình, phi công trình phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

Điều 10. Xác định sơ bộ chức năng của nguồn nước

1. Đánh giá các mục đích khai thác, sử dụng nước chủ yếu đối với từng nguồn nước theo những nội dung sau:

- a) Tổng lượng nước khai thác, sử dụng trong năm và trong mùa khô;
- b) Tỷ trọng đóng góp cho GDP, cho ngân sách của tỉnh, Trung ương;
- c) Tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương;
- d) Các hoạt động sản xuất chính phụ thuộc nguồn nước;
- đ) Dân số được cấp nước sinh hoạt từ nguồn nước;
- e) Khai thác, sử dụng nước theo các quyết định của Nhà nước;

g) Các thỏa thuận liên quốc gia, liên vùng và các tổ chức liên quan đến việc khai thác, sử dụng nguồn nước.

2. Sắp xếp thứ tự ưu tiên các mục đích khai thác, sử dụng nước theo nội dung tại khoản 1 Điều này và xác định chức năng chủ yếu của nguồn nước.

Điều 11. Xác định sơ bộ nhu cầu sử dụng nước

1. Ước tính và tổng hợp nhu cầu sử dụng nước:

a) Ước tính nhu cầu sử dụng nước của các ngành sử dụng nước đối với nguồn nước chủ yếu đang khai thác, sử dụng;

b) Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của các địa phương trong vùng lập nhiệm vụ quy hoạch.

2. Căn cứ xác định nhu cầu sử dụng nước:

a) Định mức, tiêu chuẩn, quy chuẩn sử dụng nước hiện hành của các ngành kinh tế - xã hội;

b) Trường hợp chưa có quy định về tiêu chuẩn sử dụng nước, việc xác định nhu cầu sử dụng nước căn cứ vào hiện trạng khai thác, sử dụng nước và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong vùng lập nhiệm vụ quy hoạch.

Điều 12. Xác định các vấn đề cần giải quyết trong khai thác, sử dụng nước, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

1. Xác định các vấn đề cần giải quyết trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước:

a) Cạnh tranh trong khai thác, sử dụng nước giữa các địa phương; giữa các ngành; giữa địa phương với các ngành;

b) Tình hình thiếu nước, khan hiếm nước, các đối tượng sử dụng nước bị tác động;

c) Thời gian, khu vực xảy ra thiếu nước.

2. Xác định các vấn đề cần giải quyết trong bảo vệ tài nguyên nước:

- a) Các vùng sinh thủy, miền cấp bị suy thoái ảnh hưởng đến nguồn nước;
- b) Các đoạn sông có lòng, bờ, bãi bị thay đổi;
- c) Các nguồn nước có chất lượng nước chưa đáp ứng các mục đích sử dụng;
- d) Các nguồn nước cần bảo tồn và duy trì các hệ sinh thái thủy sinh thiết yếu;
- đ) Các nguồn nước bị suy thoái tác động đến các khu vực có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, hoạt động văn hóa, thể thao, tín ngưỡng.

3. Xác định các vấn đề cần giải quyết trong phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra:

- a) Các khu vực bị sạt, lở bờ, bãi sông do các hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông; các hoạt động giao thông thủy;
- b) Các khu vực bị sụt, lún đất do các hoạt động khoan, khai thác nước dưới đất;
- c) Các nguồn nước bị xâm nhập mặn do vận hành công trình ngăn mặn, hồ chứa, công trình điều tiết dòng chảy; thăm dò, khai thác nước dưới đất; khai thác nước lợ, nước mặn.

4. Xác định thứ tự ưu tiên giải quyết các vấn đề về tài nguyên nước trên cơ sở quy mô và mức độ tác động đến người dân, sự phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ tài nguyên nước; tính liên quốc gia, liên vùng và liên tỉnh.

Điều 13. Xác định đối tượng, phạm vi, mục tiêu và nội dung quy hoạch

1. Xác định phạm vi, ranh giới các nguồn nước lập quy hoạch.
2. Mục tiêu quy hoạch phải giải quyết được một hoặc một nhóm các vấn đề tài nguyên nước đã được xác định; có tính khả thi, mốc thời gian cụ thể và mức độ phải đạt được.
3. Các nội dung quy hoạch tài nguyên nước được xác định trên cơ sở các vấn đề về tài nguyên nước, thứ tự ưu tiên giải quyết và nguồn lực của Trung ương, địa phương.

Điều 14. Giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch

1. Giải pháp, kinh phí lập quy hoạch:
 - a) Xác định giải pháp về công nghệ, kỹ thuật phù hợp yêu cầu lập quy hoạch;
 - b) Xác định nhiệm vụ và cơ chế phối hợp giữa các ngành, các địa phương và các bên liên quan trong việc lập quy hoạch;
 - c) Xác định kinh phí tương ứng với từng nội dung quy hoạch.
2. Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch.

Điều 15. Sản phẩm lập nhiệm vụ quy hoạch

1. Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ quy hoạch tài nguyên nước theo mẫu quy định tại Phụ lục 02 Thông tư này.

2. Bản đồ nhiệm vụ quy hoạch tài nguyên nước:

a) Tỷ lệ tối thiểu 1:200.000 đối với quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh;

b) Tỷ lệ tối thiểu 1:100.000 đối với quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Đề cương quy hoạch tài nguyên nước.

Chương III PHÂN BỐ NGUỒN NƯỚC

Điều 16. Nguyên tắc phân bổ nguồn nước

1. Phân bổ nguồn nước phải gắn liền với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, có xét đến quy hoạch khai thác, sử dụng nước của các ngành và các yêu cầu chuyển nước nếu có.

2. Mức độ chi tiết của quy hoạch phụ thuộc vào tài liệu hiện có, mức độ thiếu nước, cạnh tranh sử dụng nước trong vùng quy hoạch.

3. Phải xác định lượng nước có thể phân bổ trước khi tiến hành phân bổ cho các đối tượng sử dụng nước.

4. Dòng chảy tối thiểu phải được bảo đảm trước khi xác định lượng nước có thể phân bổ.

5. Các mục đích ưu tiên sử dụng nước cho ổn định xã hội, phát triển chiến lược, thỏa thuận quốc tế phải được bảo đảm trước khi phân bổ cho các đối tượng sử dụng nước.

6. Phải đánh giá hiệu quả của mục đích sử dụng nước ở các khu vực thiếu nước khi phân bổ nguồn nước.

7. Phải có phương án phân bổ nguồn nước cụ thể, phù hợp với sự biến động nguồn nước hàng năm và theo mùa.

8. Phải có phương án chia sẻ lượng nước đã được phân bổ hàng năm theo vùng đến các địa phương và đối tượng sử dụng nước.

9. Các phương án phân bổ nguồn nước phải có tính linh hoạt để chủ động ứng phó các tình huống không lường trước do biến đổi khí hậu, phát triển kinh tế - xã hội trung hạn và dài hạn.

Điều 17. Các yếu tố chủ yếu cần xem xét khi phân bổ nguồn nước

1. Lượng nước sử dụng thực tế của các đối tượng sử dụng nước:

- a) Lượng nước sử dụng cho từng mục đích sử dụng;
 - b) Nhu cầu sử dụng nước hiện tại;
 - c) Hiệu quả sử dụng nước, giá trị kinh tế sử dụng nước;
 - d) Chức năng nguồn nước.
2. Mức độ phụ thuộc vào nguồn nước của các đối tượng sử dụng nước.
 3. Diện tích của vùng so với diện tích toàn vùng quy hoạch.
 4. Dân số của vùng so với dân số toàn vùng quy hoạch.
 5. Lượng nước đóng góp của vùng so với lượng nước có thể phân bổ trên toàn vùng quy hoạch.
 6. Nhu cầu sử dụng nước cho tăng trưởng GDP của các vùng, tăng trưởng của ngành theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.
 7. Giá trị gia tăng trên mỗi đơn vị nước sử dụng.

Điều 18. Thu thập, điều tra bổ sung tài liệu liên quan đến phân bổ nguồn nước

1. Thu thập, điều tra bổ sung tài liệu nhằm có được thông tin chi tiết về: Đặc điểm nguồn nước; hiện trạng sử dụng nước; nhu cầu sử dụng nước để đáp ứng kế hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và ổn định đời sống trên vùng quy hoạch; lượng nước để thực hiện các thỏa thuận sử dụng nước liên lưu vực và thỏa thuận liên quốc gia.
2. Loại tài liệu và mức độ chi tiết của tài liệu thu thập bổ sung được quy định tại Phụ lục 01 Thông tư này.

Điều 19. Đánh giá tổng lượng tài nguyên nước

Tổng lượng tài nguyên nước bao gồm tổng lượng tài nguyên nước mặt, tổng lượng tài nguyên nước dưới đất và lượng nước chuyển đến lưu vực, được xác định cụ thể như sau:

1. Tổng lượng tài nguyên nước mặt tại điểm phân bổ được xác định trên cơ sở dòng chảy trung bình năm tại điểm phân bổ.
2. Tổng lượng tài nguyên nước dưới đất được xác định trên cơ sở trữ lượng động tự nhiên, trữ lượng tĩnh tự nhiên, trữ lượng bổ sung nhân tạo và trữ lượng cuốn theo.
3. Lượng nước chuyển đến lưu vực được xác định tại điểm phân bổ dựa trên lượng dòng chảy thực tế trung bình năm được chuyển đến lưu vực.

Điều 20. Xác định lượng nước có thể sử dụng

Lượng nước có thể sử dụng bao gồm tổng lượng nước mặt có thể sử dụng và lượng nước dưới đất có thể khai thác ổn định, được xác định cụ thể như sau:

1. Lượng nước mặt có thể sử dụng được xác định trên cơ sở tổng lượng tài nguyên nước mặt trừ đi lượng nước chuyển ra khỏi lưu vực và lượng nước lũ

không thể trữ được.

2. Lượng nước dưới đất có thể khai thác ổn định được xác định trên cơ sở lượng nước có thể khai thác từ các tầng chứa nước mà không làm suy thoái, cạn kiệt nguồn nước và biến đổi môi trường vượt mức cho phép.

3. Xác định lượng nước có thể sử dụng được tính toán theo các tháng, năm, mùa mưa, mùa khô theo các tần suất khác nhau.

Điều 21. Lượng nước bảo đảm dòng chảy tối thiểu

1. Lượng nước bảo đảm dòng chảy tối thiểu được xác định tại điểm phân bổ và phải xác định trước khi phân bổ nguồn nước.

2. Dòng chảy tối thiểu tại điểm phân bổ phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bảo đảm duy trì dòng chảy và chất lượng nguồn nước trong sông;

b) Bảo đảm sự phát triển bình thường của hệ sinh thái thủy sinh;

c) Bảo đảm mức tối thiểu cho hoạt động khai thác, sử dụng nước của các đối tượng sử dụng nước.

Điều 22. Xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước

1. Xác định nguồn cấp nước sinh hoạt có nguy cơ xảy ra sự cố ô nhiễm ở khu vực có tầm quan trọng đặc biệt về kinh tế - xã hội.

2. Xác định lượng nước dự phòng:

a) Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt tối thiểu và số dân được cấp nước sinh hoạt;

b) Khoảng thời gian có thể cấp nước dự phòng;

c) Tổng lượng nước dự phòng.

3. Xác định nguồn nước dự phòng như sau:

a) Nguồn nước lân cận có khả năng đáp ứng cho sinh hoạt của nguồn nước bị sự cố ô nhiễm;

b) Vị trí có thể khai thác, sử dụng.

Điều 23. Lượng nước bảo đảm cho các nhu cầu thiết yếu trước khi phân bổ

1. Lượng nước tối thiểu cho ăn uống, sinh hoạt.

2. Lượng nước bảo đảm duy trì các hoạt động sản xuất phụ thuộc vào nguồn nước ở khu vực nông thôn.

3. Lượng nước dành cho các mục tiêu chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển vùng.

4. Lượng nước quy định trong các thỏa thuận liên tỉnh, liên quốc gia.

5. Lượng nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt trong trường hợp xảy ra

sự cố ô nhiễm nguồn nước.

Điều 24. Xác định lượng nước có thể phân bổ

Lượng nước có thể phân bổ được xác định dựa trên lượng nước có thể sử dụng trừ đi lượng nước bảo đảm dòng chảy tối thiểu, lượng nước bảo đảm cho các nhu cầu thiết yếu, được tính toán cho từng thời điểm; có tính đến lượng nước bổ sung từ các công trình khai thác, sử dụng, công trình điều tiết và phát triển nguồn nước xây dựng trong kỳ quy hoạch.

Điều 25. Đánh giá lượng nước sử dụng thực tế của các đối tượng sử dụng nước

1. Xác định lượng nước khai thác, sử dụng theo tháng, năm gồm:

a) Tổng lượng nước khai thác, sử dụng của từng nguồn nước;

b) Tỷ lệ giữa lượng nước khai thác, sử dụng thực tế so với lượng nước có thể sử dụng của từng nguồn nước;

c) Lượng nước khai thác, sử dụng của đối tượng sử dụng trên toàn vùng quy hoạch.

2. Đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu sử dụng nước hiện tại cho các mục đích sử dụng nước theo từng nguồn nước.

3. Đánh giá hiệu quả sử dụng nước theo các mục đích sử dụng nước.

Điều 26. Dự báo nhu cầu sử dụng nước

Dự báo nhu cầu sử dụng nước cho các đối tượng sử dụng nước theo tháng, năm như sau:

1. Rà soát, đánh giá, tổng hợp nhu cầu sử dụng nước trên cơ sở kế hoạch, quy hoạch các ngành kinh tế - xã hội đã được phê duyệt phù hợp với kỳ quy hoạch.

2. Trường hợp chưa có quy hoạch các ngành có sử dụng nước, dự báo nhu cầu sử dụng nước trong kỳ quy hoạch dựa vào các quy định về tiêu chuẩn sử dụng nước của các ngành kinh tế - xã hội.

Điều 27. Phân vùng chức năng của nguồn nước

Căn cứ chức năng nguồn nước đã xác định sơ bộ trong giai đoạn lập nhiệm vụ quy hoạch và định hướng khai thác, sử dụng nước trong kỳ quy hoạch, phân vùng chức năng nguồn nước như sau:

1. Xác định phạm vi mục đích sử dụng nước của các nguồn nước.

2. Xác định yêu cầu về nguồn nước để đáp ứng mục đích sử dụng theo các mục tiêu quy hoạch.

3. Tổng hợp các mục đích sử dụng nước, yêu cầu về nguồn nước và phân vùng chức năng của từng nguồn nước.

Điều 28. Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước

Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước được xác định theo vùng và mục đích sử dụng nước. Căn cứ vào đặc điểm lưu vực, quy mô vùng quy hoạch, thứ tự ưu tiên được xác định theo các tiêu chí sau:

1. Ưu tiên phân bổ theo vùng:
 - a) Dựa trên thỏa thuận sử dụng nước giữa các vùng;
 - b) Căn cứ vào quyết định của các cơ quan có thẩm quyền ban hành.
2. Ưu tiên phân bổ theo các mục đích sử dụng nước chủ yếu sau:
 - a) Sinh hoạt;
 - b) Sản xuất nông nghiệp;
 - c) Nuôi trồng thủy sản;
 - d) Sản xuất điện;
 - đ) Sản xuất công nghiệp;
 - e) Giao thông thủy;
 - g) Bảo tồn giá trị văn hóa, lịch sử, cải tạo môi trường;
 - h) Khai thác chế biến khoáng sản.

Điều 29. Xác định lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước

Dựa trên lượng nước có thể phân bổ đã được xác định theo các tháng, mùa, năm với các tần suất khác nhau tại điểm phân bổ và trên cơ sở các yếu tố cần phải xem xét khi phân bổ tại Điều 17 Thông tư này, xác định lượng nước phân bổ cho các đối tượng sử dụng trong phạm vi vùng quy hoạch.

Điều 30. Xác định lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng

1. Khi phân bổ nguồn nước cho các đối tượng sử dụng nước phải có phương án phân bổ cụ thể trong trường hợp hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng.
2. Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng phải được xác định tại các vị trí lấy nước từ đoạn sông, hồ, tầng chứa nước theo trình tự như sau:
 - a) Xác định khu vực, thời điểm xảy ra hạn hán, thiếu nước;
 - b) Xác định các đối tượng sử dụng nước bị ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng;
 - c) Xác định lượng nước tối thiểu cho ăn uống, sinh hoạt;
 - d) Xác định lượng nước tối thiểu cần phải dành cho các đối tượng sử dụng nước còn lại.

Điều 31. Xác định các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

Trong trường hợp cần thiết, xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước theo các nội dung:

1. Lượng nước còn thiếu của các tiểu vùng.
2. Thời điểm xảy ra thiếu nước.
3. Loại hình, nhiệm vụ, vị trí của công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước.

Điều 32. Xác định nhu cầu chuyển nước

Trường hợp lưu vực hoặc tiểu lưu vực có lượng nước phân bổ không đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng và không có khả năng xây dựng bổ sung các công trình phát triển nguồn nước trong kỳ quy hoạch, nhu cầu chuyển nước đến được xác định như sau:

1. Nhu cầu chuyển nước giữa các tiểu lưu vực trong lưu vực sông:
 - a) Xác định các tiểu lưu vực sông khan hiếm nguồn nước có nhu cầu chuyển nước trong kỳ quy hoạch;
 - b) Xác định các tiểu lưu vực sông có khả năng chuyển nước cho các tiểu lưu vực sông khan hiếm nước lân cận;
 - c) Xác định nguồn nước, vị trí chuyển nước và lượng nước có thể chuyển;
 - d) Sơ bộ xác định lợi ích kinh tế của việc chuyển nước;
 - đ) Xác định ảnh hưởng của việc chuyển nước đến việc khai thác, sử dụng nước, duy trì dòng chảy, kiểm soát lũ và tác động đến môi trường sinh thái, đặc biệt trong mùa khô.

2. Xác định nhu cầu chuyển liên lưu vực

Rà soát sự phù hợp của việc chuyển nước liên lưu vực có liên quan đến vùng quy hoạch đã được xác định trong quy hoạch tài nguyên nước chung cả nước, kiến nghị các điều chỉnh (nếu có).

Điều 33. Mạng giám sát tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước

1. Mạng giám sát tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước nhằm có được thông tin về hiện trạng nguồn nước và kiểm soát lượng nước được phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước phục vụ công tác điều hành phân bổ nguồn nước.

2. Xác định mạng giám sát gồm: Vị trí, thông số, thời gian và tần suất quan trắc.

3. Cơ sở xác định vị trí quan trắc:

- a) Điểm phân lưu, nhập lưu của các sông;
- b) Đặc điểm tầng chứa nước;

- c) Trạm quan trắc thủy văn, tài nguyên nước;
- d) Ranh giới hành chính;
- đ) Công trình khai thác, sử dụng và phát triển nguồn nước;
- e) Nguồn nước dự phòng cho các ngành ưu tiên phát triển.

4. Lập kế hoạch đầu tư, quản lý trạm quan trắc và xác định các tổ chức có liên quan thực hiện giám sát tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng nước.

Chương IV

BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 34. Nguyên tắc bảo vệ tài nguyên nước

1. Bảo vệ tài nguyên nước phải lấy phòng ngừa là chính; phải bảo vệ được nguồn sinh thủy, chất lượng nước, hệ sinh thái thủy sinh, góp phần bảo tồn giá trị văn hóa, cảnh quan thiên nhiên.

2. Bảo vệ tài nguyên nước phải gắn kết với phân bổ nguồn nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; có chú ý đến các quy hoạch của các ngành khai thác, sử dụng nước.

3. Các giải pháp phòng ngừa suy thoái, cạn kiệt nguồn nước phải có tính linh hoạt để chủ động ứng phó các sự cố ô nhiễm nguồn nước không lường trước do phát triển kinh tế - xã hội trung hạn và dài hạn.

4. Bảo vệ chất lượng nước phải gắn với các mục đích sử dụng nước, ưu tiên cho nguồn nước có tầm quan trọng để ổn định an sinh xã hội, thực hiện thỏa thuận quốc tế.

5. Mức độ chi tiết của quy hoạch phụ thuộc vào tài liệu hiện có và các vấn đề cần phải giải quyết trong bảo vệ tài nguyên nước của kỳ quy hoạch.

Điều 35. Thu thập, điều tra bổ sung tài liệu liên quan đến bảo vệ tài nguyên nước

1. Thu thập, điều tra tài liệu nhằm có được thông tin bổ sung chi tiết về: Nguồn sinh thủy; nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt; nguồn nước cần bảo tồn.

2. Loại tài liệu và mức độ chi tiết của tài liệu thu thập bổ sung được quy định tại Phụ lục 01 Thông tư này.

Mục 1

BẢO VỆ NGUỒN SINH THỦY

Điều 36. Bảo vệ và phát triển rừng

1. Lập danh mục các khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn bị suy thoái, ảnh hưởng đến nguồn nước trong vùng quy hoạch.
2. Sắp xếp thứ tự ưu tiên bảo vệ, khôi phục các khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn bị suy thoái.
3. Xác định mục tiêu, yêu cầu bảo vệ, phát triển các khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn.

Điều 37. Bảo vệ hồ, đầm phá, vùng đất ngập nước

1. Lập danh mục các hồ, đầm, phá, vùng đất ngập nước có chức năng điều hòa nguồn nước; có giá trị cao về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa; có tầm quan trọng với hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường trong vùng quy hoạch. Danh mục bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- a) Tên, vị trí;
- b) Chu vi, diện tích;
- c) Chức năng và tầm quan trọng của nguồn nước.

2. Xác định các hồ, đầm phá, vùng đất ngập nước bị suy thoái, lấn chiếm, san lấp.
3. Xây dựng kế hoạch bảo vệ, phục hồi, cải tạo các hồ, đầm, phá đã bị suy thoái, lấn chiếm, san lấp.

Điều 38. Bảo vệ miền cấp nước dưới đất

1. Xác định các khu vực, tầng chứa nước cần bảo vệ miền cấp nước dưới đất trong vùng quy hoạch.
2. Xác định vị trí, phạm vi miền cấp nước dưới đất cần bảo vệ trong vùng quy hoạch.
3. Sắp xếp thứ tự ưu tiên bảo vệ, khôi phục miền cấp nước dưới đất bị suy thoái.
4. Luận chứng và đề xuất các giải pháp bảo vệ, phục hồi, cải tạo miền cấp nước dưới đất.
5. Xây dựng kế hoạch bảo vệ, phục hồi, cải tạo miền cấp nước dưới đất.

Mục 2

PHÒNG NGỪA SUY THOÁI, CẠN KIẾT VÀ PHỤC HỒI NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Điều 39. Phòng ngừa suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất

1. Phân tích, đánh giá mức độ hạ thấp mực nước dưới đất trong vùng quy hoạch.
2. Xác định mực nước hạ thấp cho phép của các tầng chứa nước trong vùng quy hoạch.
3. Xác định khu vực mà mực nước dưới đất có nguy cơ bị hạ thấp quá mức cho phép.
4. Xác định tổng lượng nước khai thác tại các giếng trong khu vực mà mực nước dưới đất có nguy cơ bị hạ thấp quá mức cho phép.
5. Đề xuất ngưỡng giới hạn khai thác tại các khu vực mà mực nước dưới đất có nguy cơ bị hạ thấp quá mức cho phép.

Điều 40. Phục hồi nguồn nước dưới đất bị suy thoái, cạn kiệt

1. Xác định tầng chứa nước và khu vực có mực nước bị hạ thấp quá mức cho phép.
2. Xác định tổng lượng nước khai thác ở tầng chứa nước mà mực nước bị hạ thấp quá mức cho phép.
3. Xác định thứ tự ưu tiên và mục tiêu phục hồi mực nước của các tầng chứa nước bị hạ thấp quá mức cho phép trong kỳ quy hoạch.
4. Xác định ngưỡng giới hạn khai thác và đề xuất kế hoạch cắt giảm tại các khu vực có mực nước dưới đất đang bị hạ thấp quá mức cho phép.
5. Đề xuất giải pháp bổ cập nước dưới đất.

Mục 3

BẢO VỆ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Điều 41. Bảo vệ chất lượng nước mặt

1. Phân vùng chức năng từng nguồn nước trong trường hợp quy hoạch tài nguyên nước không thực hiện nội dung phân bổ nguồn nước.
2. Xác định các chỉ tiêu chất lượng nước của từng nguồn nước chưa đáp ứng hoặc có khả năng không đáp ứng mục đích sử dụng nước.
3. Đánh giá chất lượng nước theo mục đích sử dụng nước hiện tại và diễn biến chất lượng nước trong kỳ quy hoạch.

4. Khoanh vùng phạm vi nguồn nước có chất lượng nước chưa đáp ứng hoặc có khả năng không đáp ứng mục đích sử dụng nước.

5. Xác định nguyên nhân chủ yếu làm các chỉ tiêu chất lượng nước không đáp ứng mục đích sử dụng nước, bao gồm:

a) Các nguồn gây ô nhiễm có chứa các chỉ tiêu được xác định tại khoản 2 Điều này;

b) Tổng lượng các chất gây ô nhiễm.

6. Xác định ngưỡng giới hạn về lượng, nồng độ chất gây ô nhiễm tại nguồn thải và nguồn tiếp nhận nước thải nhằm đáp ứng các mục đích sử dụng nước trong kỳ quy hoạch.

7. Xác định yêu cầu phòng, chống và khắc phục ô nhiễm nguồn nước trong kỳ quy hoạch.

8. Xác định các giải pháp phục hồi nguồn nước có chất lượng nước chưa đáp ứng mục đích sử dụng nước, như sau:

a) Công trình xử lý, ngăn chặn chất gây ô nhiễm nguồn nước;

b) Các biện pháp phi công trình nhằm hạn chế, giảm thiểu nguồn gây ô nhiễm nước.

Điều 42. Bảo vệ chất lượng nước các tầng chứa nước

1. Xác định các chỉ tiêu chất lượng nước của các tầng chứa nước chưa đáp ứng mục đích sử dụng nước.

2. Đánh giá chất lượng nước theo mục đích sử dụng nước hiện tại và diễn biến chất lượng nước trong kỳ quy hoạch.

3. Xác định các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các chỉ tiêu chất lượng nước không đáp ứng mục đích sử dụng, bao gồm:

a) Điều kiện tự nhiên của tầng chứa nước;

b) Hoạt động phát triển kinh tế - xã hội gây ô nhiễm nguồn nước.

4. Xác định yêu cầu bảo vệ chất lượng nước trong kỳ quy hoạch.

5. Xác định các giải pháp bảo vệ chất lượng nước của các tầng chứa nước, bao gồm:

a) Các công trình xử lý và ngăn chặn chất gây ô nhiễm nguồn nước;

b) Các biện pháp phi công trình hạn chế và giảm thiểu nguồn gây ô nhiễm nguồn nước.

Mục 4

BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC CẦN BẢO TỒN

Điều 43. Lập danh mục các nguồn nước cần bảo tồn

1. Nguồn nước liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng đã được cộng đồng dân cư coi là nguồn nước linh thiêng hoặc là nơi tổ chức các lễ hội liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng.

2. Nguồn nước liên quan đến hoạt động bảo tồn văn hóa, gắn liền với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa truyền thống địa phương, di sản quốc gia.

3. Nguồn nước liên quan đến các hoạt động thể thao, khu vui chơi giải trí đã được quy hoạch.

4. Nguồn nước có giá trị cao về đa dạng sinh học, gắn liền với môi trường sống thường xuyên hoặc theo mùa của các loài động vật, thực vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

5. Nguồn nước dành cho mục đích nghiên cứu khoa học, bảo vệ thiên nhiên, cảnh quan.

Điều 44. Duy trì, phục hồi nguồn nước cần bảo tồn bị suy thoái

1. Xác định nguyên nhân và mức độ gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước cần bảo tồn:

a) Xác định hoạt động gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước;

b) Đánh giá tác động của các hoạt động chủ yếu gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước;

c) Xác định đối tượng khai thác, sử dụng nước có nguy cơ hoặc đang làm suy giảm, cạn kiệt nguồn nước;

d) Đánh giá tác động của các đối tượng khai thác, sử dụng nước chủ yếu có nguy cơ hoặc đang làm suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.

2. Xác định yêu cầu cần duy trì, phục hồi về số lượng, chất lượng của nguồn nước cần bảo tồn trong kỳ quy hoạch.

a) Đánh giá hiện trạng số lượng, chất lượng nguồn nước;

b) Tính toán yêu cầu về số lượng, chất lượng nước cần duy trì, phục hồi nguồn nước.

3. Xác định các giải pháp phục hồi nguồn nước cần bảo tồn:

a) Công trình phục hồi số lượng, chất lượng nước;

b) Các biện pháp phi công trình phục hồi số lượng, chất lượng nước; kiểm soát các hoạt động gây suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.

4. Xác định thứ tự ưu tiên phục hồi các nguồn nước cần bảo tồn.
5. Lập kế hoạch và xác định trách nhiệm các bên liên quan trong việc duy trì, phục hồi nguồn nước cần bảo tồn.

Mục 5

HỆ THỐNG GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Điều 45. Mạng giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

1. Mạng giám sát chất lượng nước, xả nước thải vào nguồn nước có nhiệm vụ cung cấp thông tin để giám sát việc khắc phục và phòng ngừa ô nhiễm nguồn nước; kiểm soát hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy giảm, cạn kiệt nguồn nước cần bảo tồn; kiểm soát chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải.

2. Cơ sở xác định mạng giám sát chất lượng nước, xả nước thải vào nguồn nước bao gồm:

- a) Chức năng nguồn nước;
- b) Đặc điểm nguồn nước;
- c) Trạm quan trắc thủy văn, tài nguyên nước, môi trường;
- d) Ranh giới hành chính;
- đ) Mật độ, phân bố, quy mô của các nguồn xả nước thải;
- e) Nguồn nước dự phòng trong trường hợp có ô nhiễm nguồn nước.

3. Xác định vị trí, thông số, thời gian và tần suất quan trắc của mạng giám sát.

4. Lập kế hoạch đầu tư, xây dựng mạng giám sát và tổ chức thực hiện việc giám sát chất lượng nước, xả nước thải vào nguồn nước.

Chương V

PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

Điều 46. Nguyên tắc phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra

1. Phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra phải lấy phòng ngừa là chính; phải bảo vệ được lòng, bờ, bãi sông, bảo đảm lưu thông dòng chảy; phòng, chống sụt, lún đất và xâm nhập mặn các tầng chứa nước.

2. Phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra phải gắn kết với bảo

vệ tài nguyên nước, các hoạt động khai thác, sử dụng nước; có chú ý đến quy hoạch của các ngành liên quan.

3. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra phải mang tính chủ động, ứng phó kịp thời, khắc phục có hiệu quả các tác hại do nước gây ra.

4. Mức độ chi tiết của quy hoạch phụ thuộc vào tài liệu hiện có và các vấn đề cần phải giải quyết trong phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trong kỳ quy hoạch.

5. Các giải pháp phòng, chống phải có tính linh hoạt để chủ động ứng phó các tình huống không lường trước do tác động của phát triển kinh tế - xã hội trung hạn và dài hạn.

6. Các giải pháp khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra phải phù hợp với trình độ kỹ thuật, nguồn lực kinh tế trong kỳ quy hoạch.

Điều 47. Thu thập, điều tra bổ sung tài liệu liên quan đến phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

1. Thu thập, điều tra bổ sung tài liệu nhằm có được thông tin chi tiết về: tình hình sạt, lở lòng, bờ, bãi sông; sụt lún đất; xâm nhập mặn.

2. Loại tài liệu và mức độ chi tiết của tài liệu thu thập bổ sung được quy định tại Phụ lục 01 Thông tư này.

Điều 48. Phòng, chống sạt, lở bờ, bãi sông

1. Lập danh mục các đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt lở bờ, bãi tại các khu vực có các hoạt động nạo vét, cải tạo lòng, bờ, bãi sông; tập kết vật liệu; xây dựng công trình thủy; khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác; giao thông thủy.

2. Đánh giá diễn biến, mức độ tác động của sạt, lở bờ, bãi sông đến khu vực dân cư, cơ sở hạ tầng và các ngành kinh tế - xã hội.

3. Xác định các hoạt động chủ yếu gây sạt, lở bờ, bãi sông.

4. Xác định thứ tự ưu tiên và mục tiêu khắc phục các đoạn sông bị sạt, lở bờ, bãi.

5. Đề xuất các giải pháp kiểm soát hoạt động gây sạt, lở bờ, bãi sông; khoanh vùng cấm, khu vực tạm thời cấm khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác; hệ thống cảnh báo sạt, lở bờ, bãi sông.

6. Lập kế hoạch và xác định trách nhiệm của các bên liên quan trong việc phòng ngừa sạt, lở bờ, bãi sông.

Điều 49. Phòng, chống và khắc phục sụt, lún đất

1. Xác định các khu vực sụt, lún đất hoặc có nguy cơ sụt, lún đất do hoạt động khoan và khai thác nước dưới đất.

2. Đánh giá hiện trạng khai thác nước dưới đất, số lượng, mật độ giếng

khai thác; xác định mức độ và diễn biến của các phễu hạ thấp mực nước tại các khu vực đã xác định ở khoản 1 Điều này.

3. Khoanh vùng các khu vực, tầng chứa nước có phễu hạ thấp mực nước quá mức cho phép.

4. Xác định thứ tự ưu tiên phòng, chống và khắc phục sụt, lún đất tại các khu vực có phễu hạ thấp mực nước.

5. Xác định một (01) hoặc nhóm giải pháp chủ yếu để phòng, chống và khắc phục sụt, lún đất do khoan, khai thác nước dưới đất trong số các giải pháp sau:

a) Khoanh vùng cấm, vùng hạn chế khoan, khai thác nước dưới đất;

b) Xác định ngưỡng giới hạn khai thác và kế hoạch cắt giảm lượng nước khai thác trong kỳ quy hoạch;

c) Đề xuất các nguồn nước khai thác thay thế;

d) Đề xuất các giải pháp bổ cập nhân tạo;

đ) Đề xuất mạng quan trắc lún đất do khai thác nước dưới đất.

6. Lập kế hoạch và xác định trách nhiệm của các bên liên quan trong việc phòng, chống và khắc phục sụt, lún đất.

Điều 50. Phòng, chống và khắc phục xâm nhập mặn các tầng chứa nước

1. Xác định tầng chứa nước và phạm vi xâm nhập mặn do tác động của khai thác nước dưới đất.

2. Đánh giá mức độ, diễn biến xâm nhập mặn tầng chứa nước với lượng khai thác nước dưới đất.

3. Xác định tầng chứa nước, khu vực ưu tiên phòng, chống xâm nhập mặn do hoạt động khai thác nước dưới đất trong kỳ quy hoạch.

4. Xác định một (01) hoặc nhóm giải pháp chủ yếu để phòng, chống và khắc phục xâm nhập mặn tầng chứa nước trong số các giải pháp sau:

a) Khoanh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất tại các khu vực có nguy cơ xâm nhập mặn;

b) Xác định ngưỡng giới hạn khai thác của tầng chứa nước để phòng, chống xâm nhập mặn và kế hoạch cắt giảm lượng nước khai thác trong kỳ quy hoạch;

c) Đề xuất các nguồn nước khai thác thay thế;

d) Trám lấp giếng bị hỏng có nguy cơ làm xâm nhập mặn tầng chứa nước.

5. Lập kế hoạch và xác định trách nhiệm của các bên liên quan trong việc phòng, chống và khắc phục xâm nhập mặn.

Chương VI

SẢN PHẨM QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 51. Báo cáo quy hoạch tài nguyên nước

1. Báo cáo thuyết minh quy hoạch tài nguyên nước bao gồm một hoặc các nội dung sau:

- a) Phân bổ nguồn nước;
- b) Bảo vệ tài nguyên nước;
- c) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

2. Báo cáo tóm tắt quy hoạch tài nguyên nước.

3. Bộ cục báo cáo thuyết minh quy hoạch tài nguyên nước quy định tại Phụ lục 03 Thông tư này.

Điều 52. Bản đồ quy hoạch tài nguyên nước

1. Bản đồ quy hoạch tài nguyên nước bao gồm một hoặc các bản đồ sau:

- a) Bản đồ phân bổ nguồn nước;
- b) Bản đồ bảo vệ tài nguyên nước;
- c) Bản đồ phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do gây nước ra.

2. Tỷ lệ các bản đồ:

a) Tỷ lệ tối thiểu 1:200.000 đối với quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh;

b) Tỷ lệ tối thiểu 1:100.000 đối với quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chương VII

GIẢI PHÁP, KINH PHÍ, KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Điều 53. Giải pháp, kinh phí thực hiện

1. Xác định giải pháp về công nghệ, kỹ thuật phù hợp yêu cầu thực hiện quy hoạch.

2. Xác định nhiệm vụ và cơ chế phối hợp giữa các ngành, các địa phương và các bên liên quan trong việc thực hiện quy hoạch.

3. Xác định kinh phí tương ứng với từng nội dung quy hoạch.

Điều 54. Kế hoạch và tiến độ thực hiện

1. Xác định các nội dung công việc thực hiện theo từng giai đoạn và thời gian hoàn thành.

2. Xác định kinh phí thực hiện theo từng giai đoạn.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 55. Tổ chức thực hiện

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Tổng Giám đốc Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ và tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Cục Quản lý tài nguyên nước, Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

Điều 56. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công thông tin điện tử Chính phủ, Công báo;
- Lưu: VT, TNNQG, TNN, KHCCN, PC

(Handwritten signatures and initials)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



(Handwritten signature)

Nguyễn Thái Lai

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42 /2015/TT- BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

PHỤ LỤC 01

YÊU CẦU TÀI LIỆU PHỤC VỤ LẬP QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC

PHỤ LỤC 1A

ĐỐI VỚI QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC LƯU VỰC SÔNG LIÊN TỈNH, NGUỒN NƯỚC LIÊN TỈNH

Tài liệu thu thập, điều tra bổ sung	Lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh			
	Lập nhiệm vụ quy hoạch tài nguyên nước	Phân bổ nguồn nước	Bảo vệ tài nguyên nước	Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra
I. Tài liệu dân sinh, kinh tế				
Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội	Năm gần nhất của các tỉnh trong vùng quy hoạch			
Niên giám thống kê	Năm gần nhất của các tỉnh trong vùng quy hoạch			
Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội	Quy hoạch gần nhất của vùng, các tỉnh trong vùng quy hoạch			
Chiến lược, quy hoạch phát triển của các ngành công nghiệp chủ yếu, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, giao thông thủy, xây dựng và các ngành sử dụng nước khác	Chiến lược, quy hoạch gần nhất của vùng, các tỉnh trong vùng quy hoạch			

Quy hoạch sử dụng đất	Quy hoạch gần nhất của các tỉnh trong vùng quy hoạch		
II. Tài liệu nguồn nước			
Báo cáo tài nguyên nước, Báo cáo kết quả kiểm kê tài nguyên nước	Năm gần nhất của các tỉnh, ngành trong vùng quy hoạch		
Số liệu khí tượng		Các số liệu mưa, bốc hơi tại các trạm đo hiện có của các tỉnh trong vùng quy hoạch và phụ cận	
Số liệu thủy văn, tài nguyên nước		Các số liệu mực nước, lưu lượng tại các trạm đo hiện có trong vùng quy hoạch và phụ cận	Tối thiểu 5 năm các số liệu mực nước, lưu lượng tại các trạm đo hiện có trong vùng quy hoạch và phụ cận
Số liệu chất lượng nước		Các chỉ tiêu chất lượng nước hiện có tại các trạm đo chính trong vùng quy hoạch	Tối thiểu 5 năm các số liệu chất lượng nước hiện có tại các trạm đo trong vùng quy hoạch và phụ cận
Bản đồ địa chất thủy văn	Quy mô cấp tỉnh, vùng		

Báo cáo hiện trạng môi trường	Năm gần nhất của các tỉnh trong vùng quy hoạch			
Kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước	Thông tin tổng quan đến cấp tỉnh			
Đo dòng chảy trong sông		Tại các tuyến chính đối với vùng không có số liệu, trạm đo		
III. Tài liệu về khai thác, sử dụng nước, xả nước thải, tác hại do nước gây ra				
Báo cáo sử dụng nước	Năm gần nhất của các tỉnh trong vùng quy hoạch			
Điều tra bổ sung lượng nước khai thác sử dụng		Tại các vùng, nguồn nước không có tài liệu		
Điều tra bổ sung xả nước thải vào nguồn nước			Tại các vùng, nguồn nước không có tài liệu	
Điều tra, khảo sát các khu vực bờ sông bị sạt, lở, sụt, lún đất và xâm nhập mặn do khai thác nước dưới đất				Tại các vùng, nguồn nước không có tài liệu
Điều tra khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước		Tại các vùng, nguồn nước không có tài liệu		

PHỤ LỤC 1B
ĐỐI VỚI QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ
TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Tài liệu thu thập, điều tra bổ sung	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương			
	Lập nhiệm vụ quy hoạch tài nguyên nước	Phân bổ nguồn nước	Bảo vệ tài nguyên nước	Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra
I. Tài liệu dân sinh, kinh tế				
Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội	Năm gần nhất cấp huyện			
Niên giám thống kê	Năm gần nhất của tỉnh			
Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội	Quy hoạch gần nhất của vùng, tỉnh			
Chiến lược, quy hoạch phát triển của các ngành công nghiệp chủ yếu, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, giao thông thủy, xây dựng và các ngành sử dụng nước khác	Chiến lược, quy hoạch gần nhất của vùng, tỉnh			
Quy hoạch sử dụng đất	Quy hoạch gần nhất của tỉnh			
II. Tài liệu nguồn nước				
Báo cáo tài nguyên nước, Báo cáo kết quả kiểm kê tài nguyên nước	Năm gần nhất của tỉnh, ngành			

Số liệu thực đo khí tượng		Các số liệu mưa, bốc hơi tại các trạm đo hiện có của tỉnh trong vùng quy hoạch và phụ cận		
Số liệu thủy văn, tài nguyên nước		Các số liệu mực nước, lưu lượng đo tại các trạm hiện có trong tỉnh và vùng phụ cận	Tối thiểu 5 năm các số liệu mực nước, lưu lượng đo tại các trạm hiện có trong tỉnh và vùng phụ cận	
Số liệu chất lượng nước		Các chỉ tiêu chất lượng nước hiện có đo tại các trạm chính trong tỉnh	Tối thiểu 5 năm các số liệu chất lượng nước hiện có đo tại các trạm trong tỉnh	
Bản đồ địa chất thủy văn	Quy mô cấp tỉnh			
Báo cáo hiện trạng môi trường	Năm gần nhất của tỉnh			
Kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước	Thông tin tổng quan đến cấp tỉnh			

Đo dòng chảy trong sông		Tại các tuyến chính đối với vùng không có số liệu, trạm đo		
III. Tài liệu về khai thác, sử dụng nước, xả nước thải, tác hại do nước gây ra				
Báo cáo sử dụng nước	Năm gần nhất của tỉnh			
Điều tra bổ sung lượng nước khai thác sử dụng		Tại các vùng, nguồn nước không có tài liệu		
Điều tra bổ sung xả nước thải vào nguồn nước			Tại các vùng, nguồn nước không có tài liệu	
Điều tra, khảo sát các khu vực bờ sông bị sạt, lở, sụt, lún đất và xâm nhập mặn do khai thác nước dưới đất				Tại các vùng, nguồn nước không có tài liệu
Điều tra khu vực thương xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước		Tại các vùng, nguồn nước không có tài liệu		

PHỤ LỤC 02
BỘ CỤC BÁO CÁO THUYẾT MINH NHIỆM VỤ
QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC

MỞ ĐẦU

I. THÔNG TIN CHUNG

II. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

III. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

IV. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VỀ KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

V. XÁC ĐỊNH SƠ BỘ CHỨC NĂNG CỦA NGUỒN NƯỚC

VII. XÁC ĐỊNH NHU CẦU SỬ DỤNG NƯỚC

VIII. XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT TRONG KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

IX. XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI, MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG QUY HOẠCH

X. GIẢI PHÁP, KINH PHÍ, KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHỤ LỤC 03
BỘ CỤC BÁO CÁO THUYẾT MINH
QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC

MỞ ĐẦU

I. THÔNG TIN CHUNG

II. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ-XÃ HỘI

III. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN NƯỚC, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC

(Tùy từng trường hợp cụ thể của quy hoạch tài nguyên nước, bộ cục báo cáo thuyết minh quy hoạch tài nguyên nước bao gồm một hoặc các phần I, II, III dưới đây)

PHẦN I: PHÂN BỐ NGUỒN NƯỚC

1. Lượng nước có thể sử dụng
2. Lượng nước bảo đảm dòng chảy tối thiểu
3. Lượng nước bảo đảm cho các nhu cầu thiết yếu trước khi phân bổ
4. Lượng nước có thể phân bổ
5. Dự báo nhu cầu sử dụng nước
6. Phân vùng chức năng của nguồn nước
7. Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước
8. Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước
9. Các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước
10. Mạng giám sát tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước

PHẦN II: BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Hiện trạng ô nhiễm, xả nước thải vào nguồn nước
2. Phân vùng chức năng của nguồn nước (trường hợp không thực hiện nội dung phân bổ nguồn nước)
3. Bảo vệ nguồn sinh thủy
4. Phòng ngừa suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất
5. Phục hồi nguồn nước dưới đất bị suy thoái, cạn kiệt
6. Bảo vệ chất lượng nước mặt
7. Bảo vệ chất lượng nước các tầng chứa nước
8. Duy trì, phục hồi nguồn nước cần bảo tồn
9. Mạng giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

PHẦN III: PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

- 1. Hiện trạng tác hại do nước gây ra**
- 2. Phòng, chống sạt, lở bờ, bãi sông**
- 3. Phòng, chống và khắc phục sụt, lún đất**
- 4. Phòng, chống và khắc phục xâm nhập mặn các tầng chứa nước**

**IV. GIẢI PHÁP, KINH PHÍ, KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ
TÀI LIỆU THAM KHẢO**